

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/TLST - HNGĐ

Ngày 06/6/2023

“V/V Hủy hôn nhân trái pháp luật”

NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị O và bà Vũ Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung K1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 06/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 371/2023/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc “Hủy hôn nhân trái pháp luật”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 36/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1983 (Có mặt).

HKTT: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

Trú tại: Đội A1, thôn Đ, xã H2, huyện P, H3.

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1992 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

Người giám hộ Anh T2: Bà Trần Thị N, sinh năm 1971 là mẹ đẻ Anh T2 (vắng mặt).

Đều trú tại: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày: 28/11/2014.

Người giám hộ cho cháu N1: Chị Nguyễn Thị A, là mẹ đẻ của cháu.

HKTT: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

2.3 Ủy ban nhân dân xã T1.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu L– chức vụ: Chủ tịch UBND xã T1, huyện K, tỉnh H(vắng mặt).

Địa chỉ: xã T1, huyện K, tỉnh H.

4. Người làm chứng:

1.4 Bà Văn Thị T3, sinh năm: 1968, Trưởng thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H(vắng mặt).

Trú tại: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

2.4 Ông Hoàng Văn L1, sinh năm: 1955; Nguyên cán bộ tư pháp xã T1 (vắng mặt).

Trú tại: thôn M, xã T1, huyện K, tỉnh H.

3.4 Ông Văn Khắc Đ, sinh năm: 1967, Công chức văn hóa, xã hội xã T1 (vắng mặt).

Trú tại: thôn M, xã T1, huyện K, tỉnh H.

4.4 Bà Trần Thị N – sinh năm: 1971 (vắng mặt).

Trú tại: thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị kết hôn với Ah Ngô Văn T2, sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú, trú tại thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nhưng thông qua mai mối, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 ngày 13/11/2013.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống với anh T2 tại thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H. anh, chị chung sống bình thường được khoảng 02 năm thì chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở P, H3 sinh sống, nguyên nhân do chị phát hiện anh T2 bị mắc bệnh tâm thần nặng (anh T2 bị thiếu năng trí tuệ từ nhỏ), Ah T2 còn có một người em trai nữa cũng bị thiếu năng trí tuệ từ khi còn nhỏ. Hàng tháng, anh T2 được nhà nước trợ cấp 500.000 đồng/người. Do kết hôn qua mai mối nên chị không có thời gian tìm hiểu, mặt khác thời điểm đó chị cũng đã lớn tuổi nên cũng muốn có chồng để có con nên chị tìm hiểu không kỹ lưỡng, khi tiếp xúc chị biết anh T2 không được khôn ngoan, nhưng chị không biết và gia đình cũng không ai nói anh T2 bị bệnh tâm thần, sau khi về chung sống chị mới phát hiện anh T2 bị bệnh, mọi sinh hoạt cuộc sống hàng ngày đều phải do chị và bố mẹ anh T2 lo liệu, anh T2 không biết chữ và cũng không nhận thức được vấn đề gì. Do xác định không có tương lai, không thể cùng chung sống nên chị đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hủy hôn nhân trái pháp luật giữa chị và anh Ngô Văn T2. Chị cũng đã được yêu cầu nhưng vì không có điều kiện và

gia đình nhà chồng không cho phép nên chị từ chối đưa anh T2 đi giám định tâm thần.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 28/11/2014, hiện cháu N1 đang ở với ông bà nội là ông Ngô Văn N2, bà Trần Thị N. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện tại chị làm công việc tự do, thu nhập một tháng khoảng 06 triệu đồng, chị có đủ điều kiện tài chính, chỗ ăn ở và thời gian để nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình và về đất ruộng nông nghiệp: không có gì liên quan nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án làm thủ tục để lấy lời khai của Anh T2 nhưng được ông Ngô Văn N2 và bà Trần Thị N là bố mẹ đẻ anh T2 cho biết do anh T2 bị thiếu năng trí tuệ từ khi còn nhỏ và được hưởng chế độ dành cho người khuyết tật từ năm 2005, việc kết hôn với chị A là do gia đình sắp xếp, thời điểm đăng ký kết hôn với chị A, anh T2 bị bệnh, UBND xã cũng biết nhưng vì gia đình xin Ủy ban xã tạo điều kiện để anh T2 có chỗ dựa nên UBND xã mới đăng ký kết hôn cho anh, chị. Ông Nội, bà N có quan điểm nếu Tòa án yêu cầu đưa anh T2 đi giám định tâm thần, ông, bà từ chối do điều kiện kinh tế khó khăn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, người giám hộ cho anh Ngô Văn T2, bà Trần Thị N trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Ngô Văn T2. Năm 2013, gia đình bà tổ chức cho anh T2 kết hôn cùng chị A qua mai mối. Anh T2 bị thiếu năng trí tuệ từ nhỏ, không nhận thức được, mọi sinh hoạt đều phải do người khác chỉ bảo. Thời điểm anh T2 kết hôn với chị A, chính quyền địa phương có biết việc anh T2 bị bệnh nhưng vì tạo điều kiện để anh T2 có chỗ dựa sau này nên UBND xã đã đăng ký kết hôn cho anh chị. Sau khi kết hôn, chị A về chung sống cùng gia đình bà và cùng lo toan cho anh T2, sau khi sinh con được khoảng 01 năm, chị A bỏ về gia đình bố mẹ đẻ không quay về chung sống cùng anh T2, gia đình bà nhiều lần động viên để vợ chồng anh, chị Đ tụ nhưng không có kết quả. Nay chị A muốn ly hôn thì tùy pháp luật quyết định.

Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 28/11/2014, hiện cháu N1 đang ở với vợ chồng bà, nếu anh, chị ly hôn bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không yêu cầu gì về công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp và về công sức đóng góp đối với gia đình bà: không có gì liên quan nên không yêu cầu giải quyết.

Do công việc bà đề nghị và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, cháu Ngô Thị N1 trình bày: Cháu là con của anh Ngô Văn T2 và chị Nguyễn Thị A, cháu không rõ nguyên nhân nhưng hiện bố mẹ cháu không chung sống với nhau, cháu đang học lớp 3 Trường tiểu học xã T1, do bố cháu không nhận thức được nên cuộc sống hàng ngày của cháu do ông, bà nội lo liệu. Nay mẹ cháu muốn ly hôn với bố cháu, cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với ông, bà nội.

Tại Biên bản xác minh ngày 01/3/2023, bà Văn Thị T3 trình bày: Bà hiện là Trưởng thôn N xã T1, bà được biết anh T2 kết hôn cùng chị A nhưng anh T2 bị thiếu năng trí tuệ từ nhỏ và được hưởng trợ cấp cho người khuyết tật từ năm 2005, hiện chị A đã bỏ đi khỏi nhà anh T2 từ nhiều năm nay.

Tại biên bản ngày 01/3/2023, ông Hoàng Văn L1 trình bày: Ông nguyên là cán bộ tư pháp xã T1 từ năm 1999 đến năm 2015. Năm 2013, ông có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Ngô Văn T2 và chị Nguyễn Thị A, thời điểm đăng ký kết hôn vì gia đình không trình bày việc anh T2 bị thiếu năng và được hưởng chế độ chính sách dành cho người khuyết tật, do quan sát bên ngoài không phát hiện được anh T2 có biểu hiện về bệnh tâm thần nên địa phương đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh chị.

Tại biên bản ngày 01/3/2023, UBND xã T1 cung cấp: anh T2 và chị A có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 ngày 13/11/2013, anh T2 được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật (mức độ nặng) về thần kinh từ năm 2005 đến nay, với mức tiền là 540.000 đồng. Tại thời điểm anh, chị đăng ký kết hôn, anh T2 đang được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật (về tâm thần kinh), việc UBND xã T1 tiến hành cho anh chị đăng ký kết hôn mà không có căn cứ chứng minh anh T2 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự là thiếu sót. Anh chị có một con chung là cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 28/11/2014, về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 chính quyền địa phương không nắm rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh T2 và chị A và việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Hữu L, Chủ tịch UBND là Đại diện theo pháp luật của UBND xã T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện về việc hủy hôn nhân trái pháp luật, đề nghị quyền nuôi con chung và các vấn đề liên quan.
- Người giám hộ của bị đơn vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 10; Điều 15; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c2 mục 1 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TADTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên hủy hôn nhân trái pháp luật giữa anh Ngô Văn T2 và chị Nguyễn Thị A. Về con chung, giao cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 28/11/2014 cho chị A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh T2 và người giám hộ của anh T2 được quyền thăm nom cháu N1 theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị A, anh T2 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Kiến nghị với UBND xã T1 cần rút kinh nghiệm, tránh những vi phạm trong việc đăng ký kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Ngày 01/12/2022, chị Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện anh Ngô Văn T2 xin được hủy hôn nhân trái pháp luật và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Ngô Văn T2 có hộ khẩu thường trú, trú tại thôn N, xã T1, huyện K, tỉnh H. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, người giám hộ của bị đơn vắng mặt do có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người giám hộ của bị đơn.

2. Về quA hệ hôn nhân: Tòa án không tiến hành trưng cầu giám định tình trạng bệnh tâm thần của Ah T2 được do những người giám hộ của Anh T2 đều từ chối đưa Anh T2 đi giám định. Do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án. Chị A và Anh T2 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 ngày 13/11/2013. Anh T2 có tiền sử bị bệnh về tâm thần kinh (thiếu năng trí tuệ) được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật (mức độ nặng) về thần kinh. Mặc dù không có bệnh án về tâm thần nhưng qua xác minh gia đình và hoàn cảnh Anh T2 cũng như qua cung cấp của Phòng lao động thương binh – xã hội huyện K xác định Anh T2 bị thiếu năng chí tuệ, được hưởng trợ cấp xã hội đối với đối tượng bị khuyết tật nặng từ năm 2008. Nhận thấy, Anh T2 bị bệnh thiếu năng trí tuệ từ nhỏ, không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, kể cả tại thời điểm Ah T2 đăng ký kết hôn với chị A, Anh T2 cũng đang được hưởng chế độ trợ cấp đối với người khuyết tật nặng, trong sinh hoạt thường xuyên phải có người giúp đỡ, phù hợp với lời khai của chị A và của chính bố mẹ anh T2, cũng như kết quả xác minh tại UBND xã T1, phù hợp với trình bày của bà Trần Thị N là mẹ của anh T2 thừa nhận, Ah T2 bị thiếu năng trí tuệ từ nhỏ nhưng do cần chỗ dựa cho Ah T2 sau này nên gia đình có xin chính quyền đăng ký kết hôn cho anh T2 và chị A. UBND xã thừa nhận tại thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, anh T2 đang được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật (về tâm thần kinh), việc UBND xã T1 tiến hành cho anh chị đăng ký kết hôn mà không có căn cứ chứng minh anh T2 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự là thiếu sót.

Như vậy, đã có cơ sở khẳng định anh T2 bị mất năng lực hành vi dân sự. UBND xã T1 biết anh T2 bị bệnh tâm thần kinh, thuộc đối tượng được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật (về tâm thần kinh) nhưng vẫn đăng ký kết hôn cho chị A và anh T2, đã vi phạm khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 do anh T2 bị mất năng lực hành vi dân sự. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 10; Điều 15; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c2 mục 1 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TADTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016 cần chấp nhận đề nghị của chị A, tuyên hủy hôn nhân trái pháp luật giữa chị A và Ah T2.

3. Về con chung: Chị A và anh T2 có một con chung là cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 28/11/2014, hiện đang chung sống cùng ông Ngô Văn N3 và bà Trần Thị N là ông, bà nội của cháu. Quá trình giải quyết, chị A có nguyện vọng được trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1, cháu N1 có nguyện vọng được chung sống cùng ông, bà nội. Nguyên vọng xin được trực tiếp nuôi con của chị A là hoàn toàn chính đáng, anh T2 không đủ điều kiện về thể chất, đang được hưởng chế độ chính sách đối với người khuyết tật, không đảm bảo điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1, mặc dù cháu N1 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với ông, bà nội, nhưng N vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 không thuộc về ông Nội, bà N mà thuộc về mẹ của cháu là chị A, xét chị A đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 nên cần giao cháu N1 cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, như quan điểm của chị A và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị A không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung, bà N không yêu cầu về công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh T2 và người giám hộ của anh T2 được quyền đi lại thăm và chăm sóc cháu N1, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Kiến nghị với UBND xã T1 cần rút kinh nghiệm, tránh những vi phạm trong việc đăng ký kết hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 10; Điều 15; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm c2 mục 1 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TADTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Hủy hôn nhân trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị A và anh Ngô Văn T2.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Ngô ThAh N1, sinh ngày 28/11/2014 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Ngô Văn T2 và người giám hộ của Ah T2 là bà Trần Thị N được quyền đi lại thăm và chăm sóc cháu N1, không ai được cản trở

3. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất cAh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

4. Kiến nghị với UBND xã T1 cần rút kinh nghiệm, tránh những vi phạm trong việc đăng ký kết hôn.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0008055, ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị A đã thi hành xong phần án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người giám hộ của bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quA vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAD tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T1.
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr